



xuè liú

血流

noun · blood flow; bleeding

Example Sentences

tā de shāng kǒu xuè liú bù zhǐ
他的伤口血流不止。

His wound is bleeding nonstop.

yī shēng xùn sù zhǐ xuè kòng zhì le xuè liú
医生迅速止血，控制了血流。

The doctor quickly stopped the bleeding and controlled the blood flow.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									